

Bước đầu tìm hiểu về học quan trong hệ thống giáo dục Nho học triều Nguyễn nửa đầu thế kỷ XIX

Trịnh Thị Hà¹

Nhận ngày 28 tháng 4 năm 2021. Chấp nhận đăng ngày 15 tháng 6 năm 2021.

Tóm tắt: Thế kỷ XIX, triều Nguyễn tiếp tục lựa chọn Nho giáo làm ý thức hệ tư tưởng để quản lý xã hội, đề cao giáo dục và khoa cử theo lối Nho học. Đối với giáo dục, triều Nguyễn rất quan tâm đến việc lựa chọn, xếp đặt chức học quan tham gia quản lý, giảng dạy học trò trong hệ thống trường công; đồng thời đặt ra những quy định cụ thể về tiêu chí lựa chọn, nhiệm vụ, sát hạch năng lực cùng các chế độ đãi ngộ dành cho họ. Tuy nhiên, những quy định này được vận dụng tùy theo từng đời vua và phẩm trật cao thấp của các học quan.

Từ khóa: Học quan, Nho học, Quốc Tử Giám Huế, triều Nguyễn.

Phân loại ngành: Sử học

Abstract: In the 19th century, the Nguyen Dynasty continued to choose Confucianism as the ideology for social management, promoting education and examinations in the Confucian style. For education, the Nguyen Dynasty was very interested in selecting and arranging education officer to participate in the management and teaching students in the public school system. At the same time, it set specific regulations on selection criteria, tasks, capacity tests and remuneration regimes for them. However, these regulations were selectively applied according to each king's life and the high and low rank of the officials.

Keywords: Education officer, Confucianism, Quoc Tu Giam Hue, Nguyen Dynasty.

Subject classification: History

¹ Viện Sử học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.
Email: trinhha3012@gmail.com

1. Đặt vấn đề

Sau khi đánh bại quân Tây Sơn, vào năm 1802 vương triều Nguyễn được thành lập. Ra đời trong bối cảnh chính trị, xã hội tương đối phức tạp, nhà Nguyễn phải đối mặt với nhiều khó khăn, nhưng vương triều Nguyễn cũng thừa hưởng được thành quả to lớn của phong trào nông dân Tây Sơn, đó là sự thống nhất đất nước, được làm chủ một vùng lãnh thổ rộng lớn, trải dài từ ải Nam Quan đến mũi Cà Mau, gồm cả Đàng Trong và Đàng Ngoài.

Thế kỷ XIX, Nho giáo vẫn là hệ tư tưởng chính thống giữ vai trò chủ đạo trong đời sống chính trị, văn hóa của quốc gia Đại Việt, khi triều Nguyễn thực hiện nhiều chính sách tiếp tục củng cố vai trò của Nho giáo trong việc tăng cường hơn nữa chế độ quân chủ chuyên chế trung ương tập quyền, như: đẩy mạnh hoạt động học thuật và khảo cứu Nho giáo, dựng bia Văn Miếu ở Huế để danh các vị đại khoa, tổ chức giáo dục và khoa cử theo lối Nho học. Trong đó, việc dựng trường, mở lớp ở các cấp được triều Nguyễn sớm quan tâm và coi trọng, bởi đây vẫn là phương thức quan trọng nhất để giáo dục, đào tạo và tuyển chọn đội ngũ trí thức Nho học có trình độ tham gia bộ máy nhà nước quân chủ chuyên chế.

Trong nửa đầu thế kỷ XIX, hệ thống trường Nho học do Nhà nước mở rất đa dạng và phong phú về loại hình ở cả kinh đô và các địa phương. Để đảm bảo sự vận hành, hoạt động của hệ thống các trường học này, ngoài việc xây dựng cơ sở vật chất trường lớp, in ấn sách vở, tuyển lựa học sinh... thì việc xếp đặt chức học quan tham gia quản lý, giảng dạy được triều Nguyễn rất quan tâm. Mỗi triều vua và trong từng hệ thống trường học ở cấp trung ương, hay cấp địa phương sẽ có số lượng các học quan

khác nhau, song đều khá nhất quán trong những quy định chung cùng những chế độ đãi ngộ vật chất, tinh thần của Nhà nước dành cho họ. Bài viết góp phần tìm hiểu về học quan trong hệ thống giáo dục Nho học triều Nguyễn nửa đầu thế kỷ XIX.

2. Hệ thống các chức học quan

Ngay sau khi thiết lập chính quyền, triều Nguyễn đã nhanh chóng xây dựng, tổ chức giáo dục nhằm đào tạo, tuyển chọn nhân tài phục vụ bộ máy nhà nước. Tại kinh đô Huế, từ năm 1803, Gia Long đã cho dựng nhà Đốc học đường (năm 1821 đổi tên thành Quốc Tử Giám). Ngoài Quốc Tử Giám, triều Nguyễn còn cho xây dựng thêm các phủ đường, gồm: Tập thiện đường, Tôn học đường để dành làm nơi học tập cho các hoàng tử, con cháu tôn thất hoàng tộc. Ở cấp địa phương, giáo dục Nho học đã được phổ cập sâu rộng khi hệ thống trường lớp được xây dựng ở nhiều cấp, phân bố khắp từ Bắc chí Nam, đáp ứng nhu cầu khoa cử, phát triển việc học trong nhân dân. Sau cuộc cải cách hành chính của Minh Mệnh (1831 - 1832), cả nước chia thành 31 đơn vị hành chính, gồm 30 tỉnh và 1 phủ Thừa Thiên, đã có 28/31 tỉnh và phủ có trường học từ cấp tỉnh, phủ, huyện². Tại hệ thống các trường, nhà Nguyễn cho đặt nhiều chức học quan vừa quản lý, vừa thực hiện giảng dạy học trò.

Tại trường Quốc học (lúc đầu là Đốc học đường), vua Gia Long cho đặt hai quan chức vừa lo việc điều hành, vừa phụ trách

² Theo thống kê từ *Đại Nam nhất thống chí*, từ triều vua Gia Long đến triều vua Tự Đức, nhà Nguyễn đã xây dựng được 159 ngôi trường, trong đó có: 19 trường cấp tỉnh (17 trường tỉnh, 2 trường đạo), 65 trường phủ và 75 trường huyện.

việc giảng dạy, gồm: Đốc học và Phó Đốc học. Năm Minh Mệnh thứ 2 (1821) triều đình mới xuống chỉ đặt ở Quốc Tử Giám “1 viên Tế tửu, 2 viên Tư nghiệp, bỏ chức Phó đốc học” (Nội các triều Nguyễn, 2005, t.4, tr.476). Một năm sau, vua Minh Mệnh cho đặt 3 viên Học chính, đến năm 1827 chỉ còn 2 người, năm 1831, bớt đi 1 viên chuyên phụ trách việc giảng tập cho các Tôn sinh. Năm 1827, lại cho đặt 2 viên Giám thừa, 2 viên Điển bạ, 2 viên Điển tịch và 10 vị nhập lưu thư lại (năm 1851, vua Tự Đức rút bớt số quan này xuống mỗi chức một người, chỉ còn 6 vị Nhập lưu thư lại).

Cũng như thời Lê, việc đặt chức quan Tế tửu, Tư nghiệp dưới triều Nguyễn thường dùng viên đại thần kiêm lãnh, chủ yếu đặt một người nhưng cũng có lúc cho đặt hai người. Chẳng hạn, vào năm 1838, vua Minh Mệnh đã phái 2 đại thần thuộc ban văn thuộc hạng cao cấp trong triều đình kiêm lĩnh công việc Quốc Tử Giám. Đó là Thái bảo Văn minh điện Đại học sĩ Trương Đăng Quế và Hiệp biện Đại học sĩ Lê Văn Đức (đến năm 1841, vua Thiệu Trị cử Đông các Đại học sĩ Vũ Xuân Cẩn thay thế đại thần Lê Văn Đức). Họ chỉ kiêm nhiệm và được phân công tháng chẵn, tháng lẻ đến trường để làm nhiệm vụ thanh tra cả thầy và trò, chứ không phải là quan chuyên trách như quan Tế tửu, Tư nghiệp. Từ năm Minh Mệnh thứ 6 (1825), triều đình cho đặt chức Thự Tế tửu Quốc Tử Giám. Đây là chức quan tạm thời thụ lý một việc ủy nhiệm và thường giao cho quan có phẩm trật thấp hơn 1 bậc đảm nhiệm (Đỗ Văn Ninh, 2006, tr.818).

Tập thiện đường (Giảng đường) được thành lập năm Gia Long thứ 16 (1817) làm nơi dạy dỗ các hoàng tử, thái tử, là những người trong tương lai sẽ trị vì đất nước. Với nhiệm vụ như vậy, nên việc tuyển dụng giáo quan giảng dạy được triều Nguyễn rất

quan tâm. Các vua Nguyễn cho đặt tại đây các chức học quan gồm: Hoàng thân Sư bảo (thầy dạy): 1 người, đến năm 1847 tăng lên 2 người; Hoàng thân giáo đạo: 1 người; Hoàng thân Tán thiện (nâng đỡ làm điều tốt): 2 người; Giảng tập (giảng giải học tập): 20 người; Bạn đọc (làm bạn giúp đỡ về việc đọc sách): 4 người; Chính tự (giúp đỡ cho việc viết chữ và số được tốt): 4 người, năm 1847 rút xuống còn 1 người; Ty tùy biện chính cửu phẩm thư lại: 1 người; Vị nhập lưu thư lại: 4 người (Nội các triều Nguyễn, 2005, t.4, tr.72-73).

Tôn học đường (Sở Tôn học) là trường học dành cho những người trong tôn thất, là con các thân phiến, hoàng thân có độ tuổi từ 10 tuổi trở lên đến 35 tuổi trở xuống. Đến năm 1851, cho thêm các huyền tôn (cháu) mà đến tuổi trưởng thành từ 12 tuổi trở lên cũng được vào học nhưng phải qua kỳ khảo hạch của Tôn nhân phủ, đủ điều kiện mới được làm danh sách tâu lên, đợi Chi để bổ mới được vào làm học sinh. Sở Tôn học được xây dựng năm 1850 bên cạnh Phủ Tôn nhân trong Kinh thành (đến năm 1856 thì bỏ). Triều Nguyễn cho đặt một Hoàng thân công cùng 2 viên Hàn lâm viện thị giảng tham gia đôn đốc việc dạy và quản lý trường, 2 viên Tổng quản lấy từ người trong tôn thất, lựa chọn 2 người quan văn hàm Tứ phẩm và Ngũ phẩm xuất thân khoa bảng để sung chức Giáo tập giảng dạy học trò; đặt 1 Chánh cửu phẩm Thư lại và 2 vị Nhập lưu thư lại sung làm Thừa biện chuyên giữ sổ sách và tất cả các việc đáng cung biện trong trường.

Đối với trường học ở địa phương, triều Nguyễn cũng cho đặt nhiều chức quan. Trong đó, trường cấp tỉnh do viên Đốc học phụ trách, 1 viên trợ giáo giúp việc cho Đốc học. Tuy nhiên, việc xếp đặt các viên

Đốc học này không thống nhất giữa các địa phương, thường có sự thay đổi qua các triều vua Nguyễn. Trong buổi đầu thời Gia Long, do việc học chưa thực sự phát triển đồng đều giữa các miền, nhất là ở vùng miền núi của ba miền ít người theo học, do đó triều đình chưa cho đặt chức Đốc học ở đây. Vua Gia Long đã cho đặt chức ở các xứ vùng đồng là những địa phương có truyền thống giáo dục Nho học lâu đời như: Sơn Nam Thượng (Hà Nội), Sơn Nam Hạ (Nam Định), phủ Phụng Thiên, Kinh Bắc (Bắc Ninh), mỗi xứ 1 viên Đốc học. Nhưng các xứ miền núi như: Thái Nguyên, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Hưng Hóa thì không đặt chức Đốc học riêng, mà do các viên Đốc học của các địa phương trên kiêm nhiệm. Hai xứ Thanh Hóa, Nghệ An thì triều đình cho đặt 2 viên Đốc học. Hoặc như trấn Phú Yên ở miền Trung, do học trò rất ít nên vua Gia Long chỉ cho đặt 1 viên Giáo thụ kiêm quản lý việc học cả cấp trấn (đến triều vua Minh Mệnh đã cho tách viên Giáo thụ chuyên quản lý việc học cấp phủ). Rõ ràng, một số khu vực miền núi, khu vực biên giới xa xôi, do việc học chưa phát triển nên việc đặt chức học quan trong triều vua Gia Long, Minh Mệnh “hoặc tạm đình bớt, hoặc bỏ khuyết đi”. Tuy nhiên, vào năm Thiệu Trị thứ 7 (1847), triều Nguyễn cho gia ân các tỉnh: Khánh Hòa, Bình Thuận, Hà Tiên, Quảng Yên, Hưng Hóa, Tuyên Quang, Cao Bằng, Thái Nguyên, Lạng Sơn nếu có số học trò tăng lên so với trước thì sẽ cho đặt chức Đốc học; riêng tỉnh Phú Yên trong năm này, do sĩ số học trò đã tăng gấp đôi nên cho đặt ở đây 1 viên Đốc học. Đến năm 1853, vua Tự Đức cho đặt chức Đốc học ở các tỉnh Khánh Hòa và Bình Thuận. Ngoài ra, từ năm Thiệu Trị thứ 3 (1843), triều đình còn đặt chức Thự Đốc học ở một số tỉnh là Hải Dương, An Giang, Bình Định, Quảng

Nam, Quảng Bình để trông coi việc học và thường lấy quan Tri huyện để kiêm lãnh nhiệm vụ này.

Đối với trường học cấp phủ, huyện, triều Nguyễn quy định đặt mỗi phủ 1 viên Giáo thụ, trường cấp huyện đặt 1 viên Huấn đạo, để đảm trách việc giảng dạy và trông coi học trò.

Như vậy, các học quan trong hệ thống trường học triều Nguyễn gồm nhiều chức quan khác nhau, được cơ cấu thành ba bộ phận: quản lý, giảng dạy và chức quan giúp việc cho giáo quan dạy học. Ở mỗi loại hình trường, tuy số lượng các chức học quan nhiều ít khác nhau và có sự thay đổi theo hướng ngày càng hoàn thiện hơn, song, đều khá thống nhất trong việc phải lựa chọn những người có trình độ uyên thâm, đức độ để nắm giữ những chức vụ quan trọng này.

3. Tiêu chí lựa chọn và nhiệm vụ của các chức học quan

3.1. Đối với trường Quốc Tử Giám

Các học quan có vai trò rất quan trọng trong việc đào tạo, bồi dưỡng nhân tài quốc gia, do vậy tiêu chí tuyển lựa, nhất là hai chức đứng đầu (Tể tửu, Tư nghiệp) đòi hỏi rất chặt chẽ về đức độ và tài năng. Khi mới thành lập trường với tên ban đầu là Đốc học (Chánh tứ phẩm), 1 viên Phó Đốc học (Tòng tứ phẩm) có nhiệm vụ vừa lo việc điều hành, vừa phụ trách việc giảng dạy và khảo hạch học trò: “Đào luyện... bồi dưỡng nhân tài, phàm mỗi năm khảo hạch học trò nên lấy rộng thêm, chúc miễn binh dịch, đao dịch cho họ để cho người học có thể chuyên nghiệp thì nhân tài sẽ ngày một thịnh” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2004, t.1, tr.572).

Tuy nhiên, do buổi đầu việc học còn chưa vào quy củ, triều đình chủ yếu lấy những bậc Nho thần có danh tiếng, kể cả những bậc danh nho đỗ đạt thời Lê, không căn cứ vào trình độ tiến sĩ hay không để bổ dụng vào chức Đốc học, Phó Đốc học. Chính sử cho biết, năm 1819, vua Gia Long đã cho lấy Hương cống đời Lê là Nguyễn Quốc Bảo làm Đốc học, Nguyễn Hy Tá đảm trách chức Phó Đốc học trường Quốc học.

Vào năm 1821, khi đổi tên trường thành Quốc Tử Giám, triều Nguyễn bỏ chức Đốc học và Phó Đốc học, đặt lại chức Tế tửu và Tư nghiệp làm chức quan cao nhất, cùng nhiều chức quan hỗ trợ việc dạy học của trường.

Về chức nhiệm của học quan trường Quốc Tử Giám, chính sử ghi rất rõ: “Phàm sự giảng dạy kinh sách, đào tạo nhân tài, sửa sang quy thức để đôn đốc sự giáo hóa, phân bậc để phân phát học bổng, mọi việc có quan hệ đến quốc học đều ủy cho Quốc Tử Giám... Tế tửu coi việc học chính và đào tạo nhân tài để giúp cho nền văn hóa được thịnh đạt. Tư nghiệp tham dự công việc học chính làm phó để giúp Tế tửu. Học chính theo viên Giám đường chuyên giữ việc giảng dạy học tập. Tôn học và Giám thừa đem các thuộc viên để làm mọi sự vụ Quốc học. Điền bạ và Điền tịch đều coi giữ kinh sách, sổ bạ, còn những Vị nhập lưu thư lại thì lệ thuộc vào Giám để sai phái làm việc công” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2004, t.2, tr.919). Theo quy định trên đây, nhiệm vụ của các quan được phân công như sau:

Tế tửu (Chánh tứ phẩm) là chức quan đứng đầu trường Giám, vừa thực hiện chức năng quản lý, trông coi mọi việc, đảm bảo hoạt động của trường diễn ra hàng ngày, vừa chủ trì các cuộc họp nội bộ, quan hệ với cấp trên và chịu trách nhiệm trực tiếp trước bộ Lại và bộ Lễ.

Tư nghiệp (Tòng tứ phẩm), có nhiệm vụ

giúp đỡ Tế tửu, trực tiếp điều hành công việc giảng dạy, khảo khóa sinh viên và tuyển sinh.

Học chính (Tòng lục phẩm) là chức quan thực hiện nhiệm vụ giảng dạy trong trường theo chương trình và thời khóa biểu đã định sẵn. Chức Học chính lúc đầu có 3 người, nhưng đến năm 1831, cùng với đợt giảm quan chức chung trong cả nước, triều Nguyễn cho cắt giảm đi 1 viên.

Giám thừa (Chánh thất phẩm) có nhiệm vụ quản lý nhân viên và trông coi cơ sở vật chất của nhà trường, chăm sóc việc hương đèn tế tự, lúc đầu có hai viên sau bớt một.

Điền bạ (Tòng bát phẩm) chuyên giữ các loại giấy tờ, sổ sách của nhà trường.

Điền tịch (Tòng cửu phẩm) chuyên giữ tài liệu, hồ sơ thi hạch, sách giáo khoa của nhà trường và quản lý việc cho sinh viên mượn chép để học tập, như quản thủ thư viện bây giờ.

Thư lại vị nhập lưu (chưa vào ngạch) là chức chuyên dùng để sai phái làm các việc giấy tờ lặt vặt như: sao chép bài vở, sổ sách văn thư.

Không chỉ thực hiện nhiệm vụ giảng dạy, rèn tập văn thể cho Giám sinh, học quan Quốc Tử Giám còn giữ vai trò quan trọng trong việc khảo hạch các hạng Giám sinh, phân loại và bảo cử các Giám sinh có thành tích tốt để bộ Lại bổ dụng chức quan; tham gia tuyển chọn, bổ dụng chức giáo quan cho trường học ở cấp địa phương. Trong chỉ dụ ban xuống khi sai quan Quốc Tử Giám chọn cử Giám sinh có thực tài để bổ dụng năm 1824 nêu rất rõ chức trách này: “Quốc Tử Giám là nơi chứa nhân tài, gần đây đặt sinh viên, cho ăn lương hậu, bồi dưỡng gây dựng cũng đã chu đáo lắm. Các Giám sinh trước sau đến nay thấm nhuần ân trạch giáo hóa, cũng đều đã có thành tài. Vậy hạ lệnh Tế tửu, Tư nghiệp lấy công bằng kén chọn lấy

30 người học văn rộng, văn chương hay, có thể dùng được mà tâu lên” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2004, t.2, tr.397). Khi thực hiện chức trách này, triều Nguyễn đòi hỏi các học quan phải thực sự công tâm, công bằng mà phê chuẩn, không được “dụng tình yêu ghét, nếu việc phát giác thì có tội”.

Riêng viên quan đại thần kiêm lĩnh trường Quốc Tử Giám, triều Nguyễn cũng ban hành quy định nhằm cụ thể hóa nhiệm vụ và lệ làm việc cho họ. Chỉ dụ năm Minh Mệnh thứ 19 (1838) nêu rõ: “Hàng tháng 4 khóa tập văn, quyển văn của Giám sinh và các học trò quan ở Giám phải chăm duyệt chịu thứ bậc, rồi chuyển đệ lên đại thần kiêm lĩnh xét kỹ, đại thần kiêm lĩnh lại thân đến nhà Quốc học đốc sức các quan Tế tửu, Tư nghiệp ra đầu đề cho tập làm văn, nếu có người văn học giỏi giang, lượng thưởng bút, giấy, mực để khuyến khích (tự lấy ở Vũ khố phủ Nội vụ chiếu cấp). Giám sinh ở Giám nhiều kỳ khảo tập mà văn lý tầm thường không tiến ích thì chỉ rõ hặc tâu đình cấp lương hoặc đình chọn bổ, người kém quá thì cách chức cho về” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2004, t.5, tr.389-390). Như vậy, ngoài nhiệm vụ giáo hóa học trò, đốc thúc các học quan trường Giám làm tốt nhiệm vụ, chức Tri Quốc Tử Giám cùng tham gia với quan Tế tửu, Tư nghiệp khảo thí học trò, lựa chọn và bảo cử những Giám sinh có năng lực bổ dụng chức quan, có quyền đình bỏ việc tuyển bổ những học sinh không đủ năng lực, thậm chí có quyền tâu hặc hoặc trừng trị các học quan không gương mẫu, dạy dỗ học trò không tiến bộ.

3.2. Đối với Tập thiện đường

Đây là nơi giáo dưỡng cho hoàng tử, người sẽ kế vị ngai vàng, do đó việc lựa chọn thầy giảng được triều Nguyễn rất coi trọng.

Trong chỉ dụ năm 1821, vua Minh Mệnh yêu cầu thầy giáo phải là những người “trung chính làm thầy bạn”; yêu cầu các đình thần kén chọn chuẩn các quan văn, không phân biệt quan trong kinh hay ngoài trấn, cốt là người có học hạnh, giữ lấy công chính đợi xét cử cẩn thận. Đồng thời, cử quan Tam phẩm trở lên 2 viên, quan Lục, Thất phẩm 4 viên cùng hỗ trợ việc giảng dạy. Nhiệm vụ của họ là “hàng ngày thay nhà vua dạy bảo các hoàng tử, ngày ngày chăm chỉ nghiệp học, thường gần với người trung chính đôn đốc khuyến khích hiếu lễ, mài rửa rèn luyện cho tiến bộ để cho sự học tập và bản chất tốt cùng đưa đến kết quả đạo đức ngày càng tấn tới” (Nội các triều Nguyễn, 2005, t.4, tr.73). Như vậy, chức quan giảng dạy cho hoàng tử phải là những người vừa có đức, vừa có tài, họ không chỉ giáo dục kiến thức mà còn bồi dưỡng về nhân cách, đạo đức cho hoàng tử.

3.3. Đối với Sở Tôn học

Đây là nơi dạy học cho con cháu trong hoàng thất. Khi mới thành lập trường, vua Tự Đức cũng yêu cầu việc tuyển lựa học quan phải là bậc thầy ngay thẳng mới mong có khuôn phép tốt để dạy bảo rèn luyện cho các hoàng tôn “nên đức, thành tài và ai ai cũng đều trở nên người tốt”. Do đó, học quan tham gia giảng dạy tại trường đều là những người xuất thân Nho học, có tài năng, giữ những chức vụ cao trong Viện Hàn lâm. Trong đó, chức Tổng quản có nhiệm vụ chuyên coi và ghi chép về việc các học sinh ra vào, ăn ở, học tập, được lựa chọn từ người trong họ Tôn thất, là người nhiều tuổi, tính hạnh thuần cẩn, chữ viết đứng đắn (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a, t.7, tr.172-173). Đối với chức Giáo tập có nhiệm vụ chuyên hàng ngày giảng

bàn sách vở, dạy tập làm văn được lựa chọn từ các văn quan xuất thân khoa mục.

3.4. Đối với trường công ở các địa phương

Đối Việc xếp đặt các chức Học quan được triều Nguyễn sớm chú ý, quy định một cách cụ thể về tiêu chí lựa chọn và trách nhiệm. Theo đó, chức Đốc học các tỉnh phải là những người có học hạnh, có tuổi tác, xuất thân là tiến sĩ, phó bảng, cử nhân, có hàm Chánh ngũ phẩm do triều thần chọn cử và có Chỉ phê duyệt. Nhiệm vụ của Đốc học là coi việc học chính trong một tỉnh, do đó họ phải là người “kính cẩn đoan chính, nêu gương mô phạm để dạy học trò” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2004, t.2, tr.921). Trong thời Gia Long và những năm đầu triều vua Minh Mệnh, thực hiện lời chiếu dụ của triều đình đối với cựu thần nhà Lê và các hào mục Bắc Hà kêu gọi họ tham gia vào bộ máy quản lý của triều đình, nên có một số Sinh đồ, Hương cống triều Lê đã được bổ nhiệm giữ chức Đốc học ở các địa phương, như: Lý Thiện Dưỡng làm Đốc học Quảng Bình, Lê Tri làm Đốc học Quảng Ngãi, Hoàng Phạm Lăng làm Đốc học Cao Bằng, Hồ Trọng Điểm làm Đốc học Nghệ An...

với cấp phủ, triều Nguyễn cho đặt chức Giáo thụ (Chánh thất phẩm) trông coi việc học chính trong một phủ. Sở Tôn học do 1 viên Huân đạo (Chánh bát phẩm) coi việc học chính trong một huyện. Cả hai chức quan này đều theo Thượng ty học chính để trông coi việc dạy học và khảo hạch học trò trong hệ thống trường học ở cấp địa phương.

Theo quy định của nhà Nguyễn, Giáo thụ, Huân đạo cũng phải là những người có học hạnh, trình độ xuất thân là Giám sinh, Hương cống (từ năm 1828) gọi là Cử nhân), Sinh đồ (Tú tài), hoặc những nho sĩ có học

hạnh, có độ tuổi từ 40 trở lên. Trong đó, viên Giáo thụ do “đình thần chọn cử lấy quan chức trong ngoài” để bổ dùng. Còn chức Huân đạo các huyện do “quan kinh và quan các thành, doanh, trấn cử người mình đã biết” (Nội các truyền Nguyễn, 2005, t.4, tr.478). Với tiêu chuẩn đó, nên vào năm 1824, vì thấy chức quan Huân đạo ở nhiều huyện còn trẻ tuổi nên triều đình xuống chiếu cho loại bớt 17 người, quy định lại một cách nghiêm túc về đối tượng và độ tuổi tuyển chọn vào ngạch giáo quan này. Theo đó: nếu tuyển các Hương cống, Sinh đồ phải từ 40 tuổi; nếu là các sĩ nhân ẩn dật thì lấy từ 50 tuổi, những người này sẽ do hội đồng quan lại bộ Lễ và Quốc Tử Giám sát hạch. Tuy nhiên, đến năm Tự Đức thứ 11 (1858), triều đình đã cho giảm bớt độ tuổi người đảm nhận chức vụ Huân đạo xuống còn 30, riêng chức Giáo thụ và Đốc học vẫn theo lệ cũ. Ngoài ra, nhà Nguyễn cũng chú ý sử dụng những nhân sĩ từ thời Lê để lãnh chức học quan. Năm Minh Mệnh thứ 6 (1825), triều đình có dụ cho các trấn Thanh Hóa, Nghệ An ở Bắc Thành mời các Hương cống có văn học lão thành và làm được chức dạy học thời cổ Lê ra làm chức dạy học.

Do vai trò rất quan trọng của việc đặt chức dạy học là “để rèn luyện nhân tài ra làm việc nước”, cho nên khi thực hiện việc tuyển cử, bảo cử người giữ chức học quan, triều Nguyễn rất chú trọng đến đối tượng tham gia đề cử. Theo quy định của vua Gia Long³ thì việc đặt chức Giáo thụ, Huân đạo nếu là quan trong kinh bảo cử phải từ quan Tứ phẩm trở lên; còn ở ngoài kinh thành, thì do các chức quan địa phương bảo cử người có “học rộng biết nhiều, tuổi từ 40 trở lên, làm được chức dạy học, cho đều

³ Gia Long ban hành các chỉ dụ này năm 1823, 1824, 1829.

nêu tên bầu cử”. Trong ân chiếu ban năm 1830, vua Minh Mệnh quy định: nếu đề cử Tú tài các khoa, quan địa phương cấp cho họ lương bổng về kinh để chờ bộ Lại xét dùng. Để được bổ chức dạy học, khi về kinh đô, các tú tài và sĩ nhân phải tham gia một kỳ sát hạch năng lực được tổ chức tại Quốc Tử Giám Huế. Chính sử cho biết, năm 1830, các trấn Quảng Nam, Thanh Hóa, Ninh Bình, Sơn Nam, Nam Định cử các tú tài, sĩ nhân làm được chức dạy học về kinh đô gồm 37 người. Triều đình đã cử quan ở kinh đến trước Quốc Tử Giám, hội đồng cùng quan Quốc Tử Giám chiếu theo bộ Lại tư giao cho các tú tài, sĩ nhân làm bài khảo hạch 4 kỳ, trong đó trúng hạng ưu 11 người cho bổ làm Huân đạo, còn lại thì cho về quê học tập (Nội các triều Nguyễn, 2005, t.2, tr.199).

Từ triều vua Tự Đức trở đi, do nhu cầu tuyển chọn các viên Giáo thụ, Huân đạo ngày càng nhiều, nên triều đình cho bổ sung lấy cả những người dự thi Hội mà trúng cách 3 kỳ, 2 kỳ có điểm số cao để bổ dụng. Theo lệ chuẩn, năm 1850, nếu sau khi dự thi Hội mà các Giám sinh, Công sĩ và các Cử nhân sau đó được bổ làm chức hành tẩu đã trúng 3 kỳ, 2 kỳ thi Hội mà số điểm được nhiều đều cho bổ chức Giáo thụ; nếu trúng 2 kỳ mà mỗi kỳ được 1 điểm và người chỉ trúng 1 kỳ thì bổ chức Huân đạo (Nội các triều Nguyễn, 2005, t.2, tr.201). Nguyên tắc bổ dùng là ai trúng nhiều kỳ, trong mỗi kỳ ai nhiều điểm thì bổ trước, những người còn lại lần lượt bổ dụng sau. Tuy nhiên, đến năm 1851, khi vận dụng thể lệ này thì số người dự 3 kỳ có số điểm từ 3 điểm trở lên chỉ có 35 người, trong khi dự 2 kỳ có 2 điểm và dự 1 kỳ có số điểm tất cả là 116 người, quá nhiều để bổ chức dạy học, nên vua Tự Đức đã cho điều chỉnh lại. Theo đó chuẩn định 2 kỳ tính suốt cả được 3 điểm

trở lên thì bổ chức Giáo thụ, 3 kỳ được 3 phân và 1 kỳ được 3 điểm trở lên thì bổ Huân đạo, không đủ số lấy không được bổ (Nội các triều Nguyễn, 2005, t.2, tr.202), và trở thành lệ mãi mãi được áp dụng về sau.

Như vậy, trong chế độ tuyển chọn, xếp đặt học quan, triều Nguyễn yêu cầu khá cao về tiêu chuẩn tuyển chọn, họ phải là những người thông hiểu Nho giáo, đỗ đạt, có trình độ uyên thâm và đức độ. Đồng thời, vì các chức học quan này thực hiện nhiệm vụ “khuyến khích học hành”, nên triều Nguyễn yêu cầu khi tuyển chọn: “cần hết sức công bằng mà kén chọn, chớ vì riêng tư mà phải lỗi lạm dụng, chớ xem việc là làm cho xong mà phụ ý tác thành” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007b, t.6, tr.34).

4. Chính sách quản lý đối với học quan

4.1. Sát hạch giáo chức

Các học quan dưới triều Nguyễn phải trải qua một kỳ khảo hạch, gọi là sát hạch giáo chức, vừa để đánh giá năng lực học quan tốt xấu, vừa là cơ sở để triều đình có hình thức thưởng, phạt phù hợp. Lệ khảo hạch đánh giá năng lực học quan có từ thời Lê sơ, nhưng thời Nguyễn, lệ này được coi trọng nhiều hơn, ban hành nhiều chỉ dụ hướng dẫn, quy định cụ thể về phương thức đánh giá cùng mức xử, khen thưởng tương ứng⁴.

Các vua triều Nguyễn rất quan tâm đến việc sát hạch trình độ các chức học quan là bởi triều Nguyễn rất coi trọng việc giáo dục, đào tạo nhân tài khi “triều đình lấy việc văn hóa làm cần kíp”, do đó “việc đặt ra học quan

⁴ Từ triều vua Minh Mệnh đến đầu triều vua Tự Đức có 5 lần ban chỉ dụ về sát hạch giáo chức: năm 1825, 1832, 1836, 1848, 1853.

có đức tính mô phạm rất quan trọng. Nếu dùng không được người thì mong sao tác thành được nhiều học trò” (Nội các triều Nguyễn, 2005, t.2, tr.485). Mặt khác, xuất phát từ thực tế nhiều viên quan Giáo thụ, Huấn đạo khi đương chức do không có trình độ hoặc không làm tốt chức trách của mình đã ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo học trò, nên: “Những viên Huấn đạo được bổ dụng nhờ cầu cạnh, không có thực tài nên học trò ít người tiến bộ” (Nội các triều Nguyễn, 2005, t.4, tr.481); hoặc qua lời tâu của Giám sát Ngự sử Nguyễn Tự dâng lên vua Thiệu Trị năm 1836 đã phản ánh một thực tế luôn tồn tại từ trước đến khi đó là: “Các Giáo thụ, Huấn đạo ngày nhàn rỗi nhiều hoặc thừa nhàn đi chơi nơi khác, hoặc nhân tiện về quê. Còn việc dạy học trò, như không biết đến. Kịp đến kỳ thi, sĩ tử đến nộp quyển, khi nhận thì sai họ ghi là học trò ở trường mình, để cầu lệ thưởng” (Nội các triều Nguyễn, 2005, t.4, tr.485). Do đó, từ triều vua Minh Mệnh, Thiệu Trị, Tự Đức nhiều lần ban chỉ dụ yêu cầu cho quan Tổng đốc, quan cấp phủ, huyện nghiêm sức cho học quan trong hạt mình. Lệ định năm Minh Mệnh thứ 35 (năm 1836) quy định rất rõ các chức quan địa phương có trách nhiệm xét hạch các học quan. Theo đó, chức Đốc học tại chức đủ 3 năm sẽ do quan đứng đầu tỉnh (Tổng đốc) xét hạch, nếu là người có văn chương, sự phạm, được học trò tin theo mà tuổi hơi cao thì cho thăng hàm, lưu tại chức. Người nào có sức lực còn mạnh thì tiếp tục cho thăng dụng. Nếu viên Đốc học mà tài học tầm thường, các nho sinh không hài lòng thì bị giáng một cấp, cho về hưu. Các chức Giáo thụ, Huấn đạo sẽ do Đốc học xét hạch trước một lần, phân ra từng hạng, lập danh sách trình lên tỉnh để tâu lên. Người nào có văn chương, sự phạm, được sĩ tử tin theo, lại biết hăng hái cố gắng bồi phần, được xếp hạng cần chức (siêng năng chức vụ) và cho thăng

hàm, lưu chức. Người nào làm việc bình thường, xếp hạng tuần phân, cung chức (giữ bổn phận, làm chức vụ) cũng cho lưu chức, đợi 6 năm bổng mãn, lại sát hạch lại, tâu lên để liệu cho thăng dụng. Còn ai tài học tầm thường, không kham nổi giáo chức xếp hạng dụng thường (kém cỏi, tầm thường) thì bị giáng một cấp và bắt về hưu. Trong trường hợp tỉnh nào không có Đốc học thì việc xét hạch Giáo thụ, Huấn đạo sẽ do quan tỉnh xét hạch. Kết quả sát hạch, nếu Đốc học xếp hạng ưu thì thưởng kỷ lục 1 thứ, Đốc học đỗ hạng bình cùng Giáo thụ, Huấn đạo đỗ hạng ưu thì đều thưởng tiền lương 3 tháng; Giáo thụ, Huấn đạo đỗ hạng bình được thưởng tiền lương 2 tháng. Còn nếu xếp vào hạng thứ và chưa đầy tại chức 1 năm thì không được xét thưởng.

Bên cạnh đó, triều Nguyễn còn dựa vào kết quả kỳ khảo hạch học trò, số ngạch đỗ hoặc số người vi phạm trường quy trong kỳ thi Hương, thi Hội để đánh giá, xếp loại và khen thưởng, xử phạt học quan. Theo đó, học quan có học trò chăm học, đỗ cao hoặc có hành vi vi phạm trường quy sẽ được tăng hoặc bị giảm trừ lương, bổng, thăng, giáng cấp bậc.

Đối với phương cách dựa vào kỳ khảo thí học trò, theo lệ định năm 1825 thì khi học trò dự thi, các giáo huấn sở tại khảo hạch một lần, đều phải in ngón tay ở dưới chỗ đề tâu trên mặt quyển để phòng giả mạo, thí sinh trải qua bài thi gồm 4 trường: nếu ai thông văn lý thì chúc lượng chọn lấy, ghi sổ người trúng quyền khảo để quan địa phương chuyển giao lên: ở kinh do quan Tế tửu, Tư nghiệp, ở dinh trấn thì do quan Đốc học sẽ xét duyệt quyền lại lần nữa. Khi quan địa phương lập danh sách những người trúng quyền gửi lên, một mặt kê rõ số tổng cộng các học trò trấn nào, phủ nào, huyện nào, rồi ở bên cạnh các chữ phủ huyện, ghi rõ tên các viên Giáo thụ, Huấn đạo dạy học,

để quan trên có cơ sở đánh giá học quan ngày thường dạy bảo và học trò tin theo như thế nào, cùng số học trò đi thi nhiều hay ít, làm cơ sở để đánh giá, khen thưởng, thăng, giáng. Ngược lại, nếu ai văn lý không thông và bỏ giấy trắng, viết không đủ quyền thì giáo huấn phải chiếu luật bắt ứng xét nhẹ mà nghĩ xử. Ngày vào trường còn có những tệ ấy thì Tế tửu, Tư nghiệp cũng bị chiếu luật vi lệnh, tùy số quyền nhiều hay ít mà xử. Hoặc có người không chịu yên phận làm ôn ào, thì Tế tửu, Tư nghiệp và các giáo huấn có trách nhiệm bị giáng phạt theo thứ bậc (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2004, t.2, tr.451). Các triều vua Thiệu Trị, Tự Đức sau này đều dựa vào các tiêu chí này để đánh giá học quan, mức độ thưởng phạt có xen dịch ít nhiều. Theo chỉ dụ Minh Mệnh năm 1832, việc sát hạch chức Đốc học, Giáo thụ, Huấn đạo chủ yếu do các quan sở tại xét hỏi, kết quả sát hạch căn cứ vào uy tín, sự tín nhiệm của học sinh: “viên nào có học hạnh được học trò tin theo, viên nào học thức kém cỏi, quả không xứng chức, cho đều đề tâu rõ ràng, đợi chỉ thăng, giáng” (Nội các triều Nguyễn, 2005, t.2, tr.249).

Triều Nguyễn còn căn cứ vào kết quả, phạm trường quy kỳ thi Hương để thưởng, phạt học quan. Năm Minh Mệnh thứ 6 (1825), chuẩn định lời nghị: “Đợt khi thi Hương xong, do bộ Lễ xét thực sĩ tử các hạt, số trúng nhiều ít để xét học quan hơn kém tâu lên, do bộ Lại lựa định thăng, giáng để tỏ sự nêu thưởng” (Nội các triều Nguyễn, 2004, t.4, tr.484). Theo đó, học quan nào có sĩ tử theo học mà đỗ đạt, không vi phạm nội quy thì được khen thưởng, nếu học quan mà có sĩ tử không làm hết bài, hoặc vi phạm nội quy trường thi thì chính học quan của sĩ tử đó cũng bị xử theo. Năm 1829, vua Minh Mệnh quy định: “Nếu các

quan Đốc học, Giáo thụ, Huấn đạo giữ chức được 3 năm mà sĩ tử của mình trúng 1 người Cử nhân, thì Huấn đạo được thưởng kỷ lục 1 thứ, trúng 4 người thì gia 1 cấp; trúng 2 người thì Giáo thụ được thưởng kỷ lục 1 thứ, trúng 8 người thì gia 1 cấp; trúng 4 người thì Đốc học được thưởng kỷ lục 1 thứ, 16 người thì gia 1 cấp. Nếu học trò đỗ hạng Tú tài, Huấn đạo có 5 người trúng thì được thưởng kỷ lục 1 thứ, 20 người gia 1 cấp; quan Giáo thụ trúng 10 người được thưởng kỷ lục 1 thứ, 40 người gia 1 cấp; quan Đốc học trúng 20 người được kỷ lục 1 thứ, 80 người gia một cấp... Nếu sĩ nhân không trúng một người nào thì học quan tại chức 1 năm phạt bổng 6 tháng, tại chức năm rưỡi phạt bổng 9 tháng; tại chức 2 năm phạt bổng 1 năm; tại chức 3 năm giáng một cấp. Nếu sĩ nhân làm bài không thành văn lý, bỏ trắng không đủ bài thì Giáo thụ bị phạt bổng 6 tháng nếu có 1 người vi phạm, 3 người thì giảm một bậc, tội giáng đến 3 cấp lưu là thôi; Huấn đạo giảm 1 bậc, tội chỉ đến giáng cấp 2 lưu; quan Đốc học xử nặng hơn 1 bậc, tội chỉ giáng đến 4 cấp đổi đi (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2004, t.2, tr.865-866). Các đời vua kế tiếp như Thiệu Trị, Tự Đức đều thực hiện các biện pháp này, với mức độ thưởng, phạt có thay đổi ít nhiều.

Đối với học quan có học trò dự thi Hội mà đạt học vị Tiến sĩ, Phó bảng cũng được thăng thưởng cấp bậc. Chỉ dụ năm Tự Đức thứ 6 (năm 1853) nêu rõ: “Nếu Cử nhân đậu Tiến sĩ 1 người thì học quan được thưởng thăng 1 cấp; đậu 2 - 3 người học quan được thưởng thêm 2 cấp, đậu 4 người trở lên học quan được thưởng thăng 3 cấp. Nếu đậu Phó bảng 1 người, học quan thưởng kỷ lục 2 lần, đậu 2, 3 người thì học quan được thăng 1 cấp; đậu 4 người trở lên thăng thưởng 2 cấp” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007b, t.6, tr.51). Cũng theo chỉ dụ, khi

sĩ tử thi Hương, thi Hội mà vi phạm các lỗi: “Làm không hết bài bỏ trống, không viết thành văn, các học quan cũng bị phạt trừ lương bổng. Nếu có 1 người vi phạm lỗi, học quan bị phạt trừ bổng 1 năm; có 2, 3 người vi phạm, học quan bị giáng 1 cấp nhưng vẫn được lưu dùng theo chức vụ cũ” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007b, t.6, tr.51). Trong trường hợp mà địa phương và học quan đó vừa có người đỗ, vừa có người vi phạm thì “đem mức được thưởng khấu trừ với mức phạt để giải quyết”, như hạt nào có 1 người trúng Tiến sĩ, học quan được thăng 1 cấp, phạm lỗi 1 người thì học quan đó bị phạt bổng một năm” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007b, t.6, tr.52).

Về thời gian thực hiện việc sát hạch giáo chức, theo định lệ từ thời các triều vua Minh Mệnh, Thiệu Trị và nửa đầu triều vua Tự Đức, các chức quan Giáo thụ, Huấn đạo sát hạch một năm một lần; chức quan Học chính ba năm sát hạch một lần. Nhưng đến năm Tự Đức thứ 5 (năm 1852) đổi lại, theo đó cho tất cả các chức quan này đều sát hạch một năm một lần với lý do là bởi “Giáo thụ, Huấn đạo cần phải là người học hạnh tinh thần đúng đắn, chức phận siêng năng sửa sang, mới có thể rèn luyện được nhân tài”. Việc sát hạch Giáo thụ, Huấn đạo sẽ do Đốc học xét, còn Đốc học do quan tỉnh xét.

4.2. Chế độ đãi ngộ dành cho học quan

a) Cấp lương bổng

Triều đình Nguyễn trả lương cho học quan bằng tiền, gạo và tiền xuân phục. Theo chuẩn định từ triều vua Gia Long vào năm 1804, lương tháng cho các quan dạy học trong trường Quốc Tử Giám Huế gồm: “Đốc học tiền 6 quan, gạo 6 phương, Phó Đốc học

tiền 5 quan, gạo 5 phương⁵” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2004, t.1, tr.594). Đối với các chức học quan khác, tuy chính sử không trực tiếp ghi chép cụ thể về mức lương hàng tháng họ được nhận, nhưng trên cơ sở đối chiếu những quy định của nhà nước về chế độ lương bổng dành cho các quan, chúng tôi liệt kê ra đây mức lương hàng năm của Học quan trường học từ trung ương xuống cấp huyện qua các đời vua Nguyễn như sau:

Quan Chánh tứ phẩm (Tể tửu), theo lệ định thời Gia Long, bổng cả năm thì tiền 60 quan, 60 phương gạo, tiền xuân phục 10 quan. Năm Minh Mệnh thứ 20 (năm 1839): Tiền lương cả năm là 80 quan (nhiều hơn trước 20 quan), gạo 60 phương, tiền áo xuân phục 14 quan. Năm Tự Đức thứ 8 (1855), tăng cấp ân bổng lên 40 quan, gạo và tiền xuân phục không đổi.

Quan Tông tứ phẩm (Tư nghiệp), theo lệ định thời Gia Long, bổng cả năm 50 quan, gạo 50 phương, tiền áo xuân phục 10 quan. Theo chước định về bổng năm Minh Mệnh 20, bổng cả năm 60 quan, gạo 50 phương, nhiều hơn trước 10 quan tiền, gạo như trước, tiền áo xuân phục không đổi. Theo tăng cấp ân bổng năm Tự Đức 8 (1855), bổng 50 quan tiền, gạo 45 phương, giảm so với lệ Minh Mệnh 10 quan tiền và 5 phương gạo.

Quan Chánh ngũ phẩm (Đốc học) theo lệ định thời Gia Long, bổng cả năm 35 quan tiền, 35 phương gạo; tiền xuân phục 9 quan. Năm Minh Mệnh 20 (1839): 40 quan tiền, 35 phương gạo, tức nhiều hơn trước 5 quan

⁵ Phương là một trong đơn vị đo lường thời quân chủ, thường được dùng để đo gạo phát lương cho kinh thành và các trấn. Phương chia làm 2 hạng: phương hạng lớn và phương hạng vừa. Từ thời Nguyễn trở đi (năm 1805) dùng phương hạng to, mỗi phương 13 thăng (thăng) gạo hay là 30 đấu đồng gạt bằng miệng, tương đương khoảng 33 kg.

tiền. Theo tăng cấp ân bổng năm Tự Đức (1855), giảm còn 30 quan tiền.

Quan Tòng lục phẩm (Học chính) theo lệ định thời Gia Long, tiền lương bổng cả năm là 22 quan, gạo 22 phương, tiền áo mùa xuân 6 quan; đến năm Minh Mệnh 20, tiền lương cả năm là 25 quan, gạo 22 phương và tiền áo mùa xuân là 6 quan, nhiều hơn trước 3 quan tiền. Theo tăng cấp ân bổng năm Tự Đức 8 (năm 1855), bổng 18 quan tiền.

Quan Chánh, Tòng thất phẩm (Giám thừa, Điền bạ ở Quốc Tử Giám; Giáo thụ cấp huyện) lệ định thời Gia Long, tiền là 20 quan, gạo 20 phương, tiền áo mùa xuân 5 quan. Theo chức định về bổng năm Minh Mệnh thứ 20 (năm 1839) là 22 quan tiền, 20 phương gạo, tức nhiều hơn trước 2 quan tiền, gạo vẫn như trước. Năm Tự Đức thứ 8 (năm 1855), tăng cấp thêm ân bổng 16 quan tiền.

Quan Chánh bát phẩm (Huấn đạo) theo lệ định thời Gia Long, bổng cả năm 18 quan tiền, 18 phương gạo, tiền xuân phục 4 quan. Năm Minh Mệnh thứ 20 (năm 1839) có 20 quan tiền, 18 phương gạo, tức nhiều hơn trước 2 quan tiền, gạo vẫn như trước. Năm Tự Đức thứ 8 (năm 1855), tiền tăng cấp ân bổng là 14 quan (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007b, t.4, tr.141).

Quan Tòng cửu phẩm (Điền tịch) lệ định thời Gia Long, tiền 16 quan, gạo 16 phương, tiền áo mùa xuân 4 quan; lệ định thời Minh Mệnh (1839): tiền 18 quan, gạo 16 phương, tiền áo mùa xuân 4 quan, nhiều hơn trước 2 quan tiền, gạo và tiền mũ áo mùa xuân giữ nguyên. Lệ tăng cấp ân bổng năm Tự Đức thứ 8 (năm 1855), bổng chỉ còn 12 quan tiền (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007b, t.4, tr.139-141).

Vào những dịp lễ lớn của đất nước như: nhà vua đăng quang, làm lễ tế giao..., các học quan cũng được triều đình ban ân thưởng thêm một, hai tháng lương tùy theo

phẩm trật và từng triều vua. Chẳng hạn, vào năm Tự Đức thứ 1 (năm 1848), khi nhà vua mới lên ngôi đã ban hành ân điển 25 điều, trong đó có ân điển ban cho quan viên trong ngoài kinh, từ Thất phẩm đến Cửu phẩm, ai chưa được dự gia cấp và khai phục, thì đều thưởng 2 tháng lương tiền (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a, t.7, tr.31).

b) Cấp khẩu phần công điền

Từ năm 1804, triều Nguyễn bắt đầu định lệ quân cấp công điền, công thổ trong các làng xã. Quan lại triều Nguyễn, gồm cả các chức học quan từ đây cũng được chia khẩu phần ruộng đất nói trên, tùy phẩm trật mà được nhận mức hưởng. Theo lệ này, quan Đốc học trường Quốc Tử Giám được nhận 12 khẩu phần; Phó Đốc học Quốc Tử Giám nhận 11,5 khẩu phần; quan Đốc học nhận 11 khẩu phần; quan Học chính nhận 9,5 khẩu phần; quan Giám thừa, Điền bạ, Giáo thụ nhận 9 khẩu phần; quan Huấn đạo nhận 8,5 khẩu phần; quan Điền tịch và Vị nhập lưu nhận 8 khẩu phần.

c) Phong thưởng chức tước

Các học quan còn được hưởng một số quyền lợi về tinh thần như: phong tước, tập ấm, chủ yếu là chế độ tập ấm. Đây là chế độ mà con cháu dựa vào quan tước của cha ông mà được phong, hoặc được nhận chức quan, gọi là *Ấm*. Theo định lệ thừa ấm cho con viên quan năm Gia Long thứ 18 (năm 1819) thì các con quan văn võ từ Tứ phẩm trở lên (con quan Đốc học - Tế tửu, Phó Đốc học - Tư nghiệp) đều cho làm quan viên tử. Con quan Chánh, Tòng ngũ phẩm (gồm Đốc học địa phương), Chánh lục phẩm (Học chính Quốc Tử Giám) cho một con làm quan viên tử; quan viên tử con của quan Tứ phẩm đến

Lục phẩm được miễn binh đao (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2004, t.1, tr.1000). Quan về hưu căn cứ vào phẩm cấp cao, thấp, con cháu họ có thể được tập ấm, hay bổ ấm chức quan nhất định. Theo lệ ấm bổ năm Tự Đức 2 (1849), quan Tế tửu được ấm bổ một con vào chánh Bát phẩm thư lại ở 6 bộ, quan Tư nghiệp được bổ một con vào Hàn lâm viện Điển bạ (Nội các triều Nguyễn, 2005, t.2, tr.355). Cũng từ năm Thiệu Trị thứ 3 (năm 1843) trở đi, nhà Nguyễn cho đặt lệ cho tất cả các con của Tế tửu và một con của quan Tư nghiệp đủ 15 tuổi trở lên, không phân biệt vị quan ấy còn sống hay đã chết, đều được xét duyệt vào trường Giám và được cấp lương bổng cho ăn học.

Một số học quan có phẩm trật cao được triều đình phong tước cho cha, mẹ. Theo lệ định năm Minh Mệnh thứ 21 (năm 1840) về phong tặng phẩm trật cho cha mẹ quan viên phẩm trật từ Tứ phẩm trở lên, các quan Tứ phẩm được phong tặng một đời (bố); quan Nhị, Tam phẩm được phong tặng hai đời (bố, ông); quan Nhất phẩm phong ba đời (bố, ông, cụ). Theo lệ này, chỉ các quan Tế tửu, Tư nghiệp của Quốc Tử Giám mới được nhận hưởng. Cụ thể là, “nếu quan Tế tửu, Tư nghiệp nguyên chức, nguyên phẩm trật thì bố được phong Hàn lâm viện Thị giảng, mẹ phong Tòng ngũ phẩm Nghi nhân; nếu hai quan này từng bị giáng chức xuống Tòng ngũ phẩm thì bố được phong Hàn lâm viện Tu soạn, mẹ Tòng lục phẩm An nhân; trường hợp bị giáng đến chức Chánh lục phẩm thì bố chỉ phong đến chức Hàn lâm viện Biên tu, mẹ Chánh thất phẩm An nhân; bị giáng đến Tòng lục phẩm: bố phong Hàn lâm viện Kiểm thảo, mẹ phong Tòng thất phẩm An nhân” (Nội các triều Nguyễn, 2005, t.3, tr.251).

Ngoài ra, trong quá trình đương chức, học quan bị ốm đau cũng được triều đình quan tâm, thăm hỏi. Như năm 1827, Thự Tế

tử Quốc Tử Giám là Phạm Đình Hổ ốm mãi chưa khỏi, vua Minh Mệnh liền sai thư phòng tuyên lời hỏi thăm, cho sâm quế và cho về quê nghỉ dưỡng. Hoặc khi gia đình học quan có việc như bố mẹ đau yếu hay bị chết, họ được nghỉ phép theo các thời hạn nhất định... Theo lệ định năm 1845, dưới triều vua Thiệu Trị, trong trường hợp quan viên có phẩm trật Tứ phẩm trở lên đương chức vụ xa nhà, triều đình yêu cầu các quan Thượng ty ở trong hạt phải cho người đến thăm hỏi, có bệnh tật thì phái thầy thuốc đến điều trị, khi mất cũng tư báo giúp cho. Khi nhà có việc tang, cho phép các quan Tứ phẩm được 3 tháng về quê chịu việc tang, Ngũ phẩm được 2 tháng, Lục, Thất phẩm 1 tháng. Riêng chức Giáo thụ, Huân đạo thì được 12 tháng (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a, t.7, tr.805).

Khi về trí sĩ (tức về hưu), các học quan còn được ban biển ngạch khen ngợi, tặng thơ phú, mở yến tiệc tiễn về quê, ban một phần bổng lộc... tùy vào phẩm trật cao thấp mà có quy định khác biệt; hoặc cũng có thể trở lại triều nghe chính sự. Thời Nguyễn, học quan về trí sĩ chủ yếu được ban tiền, tặng vải. Thậm chí khi họ đến tuổi thượng thọ, nhà nước còn tăng mức thưởng. Theo sắc dụ của vua Tự Đức năm thứ 5 (năm 1852) thì: thọ quan đã về hưu hạng 70 tuổi hàm Tứ phẩm (Tế tửu, Tư nghiệp) đến Lục phẩm (Học chính) được nhận 1 tấm lụa, 2 tấm vải; hạng 80 tuổi: quan Tứ phẩm đến Lục phẩm được mỗi thứ 2 tấm; từ Thất phẩm (Giám thừa, Điển bạ) đến Cửu phẩm (Điển tịch): lụa 1 tấm, vải 2 tấm; hạng 100 tuổi: quan Tứ phẩm đến Lục phẩm: lụa 3 tấm, vải 4 tấm; quan từ Thất phẩm đến Cửu phẩm: lụa, vải mỗi thứ 3 tấm (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a, t.7, tr.251).

Khi mất, các học quan được nhận tiền ân tuất (tiền tuất), đây là khoản tiền ban ơn,

thường cho người chết của nhà nước theo phẩm trật khác nhau. Theo lệ định năm Gia Long thứ 9 (năm 1810), tiền tuất cho quan Tế tửu là 30 quan, Tư nghiệp là 28 quan; Học chính là 18 quan; Giám thừa là 15 quan; Điển bạ là 12 quan; Điển tịch là 5 quan; Vị nhập lưu là 3 quan. Đến năm Tự Đức thứ 6 (năm 1853), triều đình cho giảm bớt tiền ân tuất này: Tế tửu, Tư nghiệp chỉ được cấp 9 quan; Đốc học được cấp 8 quan; Học chính 7 quan; Giám thừa, Điển bạ, Giáo thụ cấp 6 quan; Huấn đạo cấp 5 quan; Điển tịch cấp 4 quan (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007b, t.3, tr.197). Quy định là như vậy, nhưng thực tế việc thưởng ban còn phụ thuộc vào phẩm hạnh, năng lực làm việc và sự yêu quý của nhà vua, nên sẽ có trường hợp các quan được nhận nhiều hơn. Chẳng hạn như trường hợp của quan Tế tửu Phan Bảo Đĩnh. Phan Bảo Đĩnh vốn là tiến sĩ triều Lê, học hạnh ai cũng kính trọng. Khi sung chức giảng dạy tại Quốc Tử Giám Huế, ông có nhiều sáng kiến được vua Nguyễn nể trọng. Năm 1826, ông mất, vua Minh Mệnh vô cùng thương tiếc, đã ban cho 2 cây gấm Tổng cùng 200 quan tiền.

5. Thảo luận và kết luận

Như vậy, từ nhận thức “trị nước thì gốc ở nhân tài, hành chính thì trước lấy giáo hóa”, nhà Nguyễn xác định rõ chính quyền muốn vững bền và phát triển thì phải quan tâm và đề cao giáo dục Nho học, coi đây là một trong những phương thức rất quan trọng trong việc đào tạo, tuyển chọn đội ngũ quan lại có trình độ tham gia vào bộ máy Nhà nước. Bởi vậy, cùng với việc xây dựng trường lớp có hệ thống từ trung ương xuống địa phương, các vua triều Nguyễn rất chú trọng đến việc tuyển chọn, xếp đặt các chức

học quan tương ứng để quản lý và giảng dạy học trò, với số lượng rất đông đảo, gồm: Tế tửu, Tư nghiệp, Học chính, Điển bạ, Giám bạ ở Quốc Tử Giám; Đốc học (trường cấp trấn - tỉnh), Giáo thụ (trường cấp phủ) và Huấn đạo (trường cấp huyện). Mỗi hệ thống trường học này có quy định về số lượng cùng yêu cầu tuyển chọn học quan có khác nhau tùy theo từng triều vua, từng địa phương và cấp đơn vị hành chính, nhưng đều thống nhất trong khung tiêu chuẩn chung, đó là: học quan phải là người có hiểu biết Nho học và đức hạnh. Trong đó, với chức năng là trung tâm giáo dục Nho học lớn nhất của cả nước đặt tại Kinh đô Huế, triều Nguyễn yêu cầu học quan Quốc Tử Giám phải là những nho sĩ có học vấn uyên thâm, đức độ, được tuyển chọn trong số các quan đại thần có trình độ tiến sĩ.

Là ngạch quan lại nhà nước, các học quan dưới triều Nguyễn cũng chịu sự quản lý chặt chẽ của triều đình trong quy định cụ thể về tiêu chí lựa chọn cũng như trách nhiệm của từng chức học quan. Mặc dù yêu cầu chung là học quan phải được tuyển chọn từ những bậc nho sĩ có trình độ và phẩm hạnh, nhưng với một cương giới lãnh thổ thống nhất, không ngừng mở rộng, ngày càng đòi hỏi triều Nguyễn phải tuyển chọn nhiều người giữ chức học quan để tham gia vào việc quản lý và dạy bảo học trò. Do vậy, tiêu chuẩn lựa chọn, bổ dụng các chức học quan sẽ có sự khác biệt và nới rộng hơn giữa cấp tỉnh, cấp phủ, cấp huyện sao cho phù hợp với tình hình giáo dục của từng vùng miền, từng địa phương. Bởi thực tế, tuy triều Nguyễn đã làm chủ trên một lãnh thổ rộng lớn, nhưng về trình độ học vấn và việc giáo dục Nho học trong nửa đầu thế kỷ XIX giữa các vùng miền trên phạm vi cả nước thì không thật đồng đều khi số người đi học và việc học ở miền Nam thấp hơn

miền Bắc, miền Trung; vùng miền núi kém hơn vùng đồng bằng, như vua Minh Mệnh nhận xét về giáo dục ở Nam Bộ: “Người Gia Định vốn tính trung nghĩa nhưng ít học” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2004, t.2, tr.124). Do đó, khi ban hành các chỉ dụ về việc xếp đặt các chức Đốc học, Giáo thụ, Huấn đạo, các vua Nguyễn không áp đặt cho tất cả các địa phương, mà thực hiện một cách linh hoạt, nơi nào có truyền thống giáo dục lâu đời, có số người học đông đảo thì vận dụng triệt để; đối với vùng khó khăn, biên giới ở cả ba miền, triều đình cho thực hiện chế độ kiêm nhiệm, hoặc nói lỏng cho những địa phương này cả về đối tượng và tiêu chuẩn lựa chọn người để bổ dụng chức học quan. Thậm chí, tại Quốc Tử Giám, ngoài những Giám quan có trình độ tiến sĩ, phó bảng, triều Nguyễn còn bổ dụng cả hạng cử nhân đảm trách chức quan dạy học. Điều đó phần nào phản ánh chính sách rộng mở của triều Nguyễn trong việc sử dụng người hiền tài có trình độ mà không câu nệ vào con đường khoa nghiệp, bởi có nhiều nho sĩ thực sự có tài năng nhưng lại đỗ đạt không cao. Sự linh hoạt trong chế độ xếp đặt chức học quan giữa các cấp trường, các vùng miền của triều Nguyễn trong nửa đầu thế kỷ XIX đã góp phần giảm bớt sự công kênh đội ngũ quan lại ở những vị trí chưa cần thiết, đồng thời tạo ra cơ sở để từng bước khuyến khích việc học ở những địa phương còn nhiều khó khăn ở khắp ba miền đất nước.

Trong những quy định đối với các học quan, triều Nguyễn rất coi trọng việc khảo hạch năng lực thông qua kỳ “sát hạch giáo chức” với các phương thức chủ yếu, gồm: dựa vào nhận xét, đánh giá của quan địa phương đối với các học quan; dựa vào kết quả khảo hạch hàng tháng, hàng quý của học sinh; kết quả dự thi, hoặc vi phạm lỗi

trường quy trong kỳ thi Hương, thi Hội của Nho sĩ, lấy đó làm cơ sở đánh giá và phân loại học quan tốt, xấu để có hình thức khen thưởng, xử phạt thích hợp. Lệ sát hạch năng lực học quan không phải đến triều Nguyễn mới có, mà lệ này có từ thời Lê sơ (sau được triều Mạc, Lê - Trịnh áp dụng thực hiện). Nhưng so với các vương triều trước, đến thời Nguyễn, thể lệ về kỳ sát hạch được quy định cụ thể hơn, trở thành điển chế vận dụng trong suốt các đời vua triều Nguyễn (tất nhiên, các triều vua sau có điều chỉnh ít nhiều cho phù hợp với yêu cầu mới). Các phương thức đánh giá, các cơ quan, bộ phận chịu trách nhiệm sát hạch từng bộ phận học quan được quy định cụ thể, từ đó triều đình cũng đề ra các hình thức khen thưởng, thăng bậc phù hợp cho các học quan có năng lực và phẩm hạnh (thưởng lương bổng, thăng cấp hạng); hoặc xử phạt, giáng chức thậm chí đuổi việc đối với học quan kém năng lực, không có chuyên môn. Có thể thấy, đối với một vương triều rất đề cao Nho giáo, Nho học như triều Nguyễn, thì sát hạch giáo chức còn mang ý nghĩa như là một trong những phương cách quan trọng trong chính sách thanh lọc đội ngũ quan lại trong bộ máy chính quyền.

Triều Nguyễn đã ban hành và thực thi nhiều chế độ đãi ngộ khác nhau dành cho các học quan, gồm cấp lương bổng, cấp khẩu phần ruộng công, truy phong âm thụ cho người thân..., tùy phẩm trật và vị trí đảm nhận chức vụ cao, thấp của từng học quan trong từng cấp trường học mà mức nhận có khác nhau. Trong đó, các học quan trường Quốc Tử Giám nhận được nhiều ân điển đãi ngộ hơn về số lượng lương, bổng, về quyền lợi được phong tước cho cha mẹ so với quan Đốc học, Giáo thụ, Huấn đạo ở trường học địa phương. Mục đích việc thực thi các chế độ đãi ngộ của triều đình là nhằm động viên,

khuyến khích các học quan cả về đời sống vật chất và đời sống tinh thần để họ thực hiện tốt chức trách của mình trong việc giáo dục, đào tạo nhiều nho sinh đỗ đạt qua khoa cử (đỗ cử nhân, tiến sĩ), sau khi thành danh chính họ lại trở thành quan lại trong bộ máy chính quyền triều Nguyễn. Từ đó góp phần thúc đẩy hoạt động giáo dục Nho học ngày càng được củng cố và phát triển ở nhiều địa phương, nhất là các tỉnh thuộc miền Nam khi tính đến hết thời Nguyễn đã có 23/31 tỉnh và phủ trong cả nước có người đỗ tiến sĩ, cùng rất nhiều người đỗ cử nhân.

Tuy nhiên, trong một số chế độ đãi ngộ mà triều Nguyễn thực hiện, nhất là việc cấp lương, bổng cho các quan viên nói chung, các học quan nói riêng không nhiều và có xu hướng ngày càng giảm đi. Có thể thấy rõ điều đó khi so sánh với bổng lộc của triều Nguyễn cấp cho Giám sinh theo học tại Quốc Tử Giám. Theo bảng lương năm Minh Mệnh thứ 20 (năm 1839), tiền lương cả một năm của một viên quan Đốc học cấp tỉnh có trật Chánh ngũ phẩm là 40 quan tiền, 35 phương gạo và 9 quan tiền xuân phục. Tính ra hàng tháng, viên Đốc học nhận được gần 4 quan tiền, chưa đến 4 phương gạo và chưa đến 1 quan tiền áo xuân phục. Trong khi lệ cấp học bổng hàng tháng của Giám sinh dưới thời Minh Mệnh được phân bổ: hạng ưu được nhận 4 quan tiền, 3 phương gạo, 5 cân dầu; hạng bình 3 quan tiền, 3 phương gạo, 4 cân dầu; hạng thứ được nhận 2 quan tiền, 2 phương gạo, 3 cân dầu (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2004, t.2, tr.430); rõ ràng số lương tháng của một viên học quan trường cấp tỉnh không bằng bổng lộc cấp cho một Giám sinh.

Không chỉ vậy, với quan niệm quan văn vì “vị trí nghề nghiệp” của họ vốn “không có công tích gì lớn đối với quốc gia” (Viện Sử học, 2009, tr.63) nên giữ được chức vụ cao,

bổng lộc là hậu đủ lắm rồi, do vậy trong chế độ phong tước và tập ẩm, triều Nguyễn dành cho các quan văn (gồm cả các học quan) rất hạn chế. Pháp luật triều Nguyễn quy định, các quan văn dù có công lao đến mấy cũng không được phong tước “công, hầu”; ngược lại các tước “công, hầu”, “khanh tướng” là những đặc ân chỉ dành riêng cho hàng ngũ quan võ từng “gánh vác trọng trách trừ diệt đại hoạn cho tông xã” (Viện Sử học, 2009, tr.63). Đối với lệ tập ẩm, triều đình chủ yếu dành cho hoàng thân, tôn thất làm quan lại; còn đối với quan viên “bách tính” chỉ dành cho các quan có trật Tứ phẩm trở lên, tức là chỉ một bộ phận quan Tể tửu, Tư nghiệp của Quốc Tử Giám mới được hưởng, nhưng mức nhận không nhiều. Qua đó cho thấy, các vua triều Nguyễn chủ yếu khích lệ những người dám xả thân để bảo vệ ngai vàng của dòng họ mình, cũng như sự bền vững của vương triều mà họ là người đại diện (Nguyễn Minh Tường, 2015, tr.735).

Vượt lên những hạn chế đó, có thể thấy chế độ tuyển chọn cùng những quy định về trách nhiệm, việc thực hiện các ân điển của triều Nguyễn đối với học quan trong hệ thống giáo dục Nho học trong nửa đầu thế kỷ XIX khá chặt chẽ, điều này đã góp phần rất quan trọng vào việc tuyển lựa được đông đảo đội ngũ học quan có năng lực, chuyên môn và phẩm hạnh. Chính họ đã góp công rất lớn vào sự nghiệp giáo dục, đào tạo nhiều thế hệ học trò thành danh, góp phần mở mang giáo dục Nho học tiếp tục phát triển, củng cố hơn nữa ý thức hệ Nho giáo. Nguyễn Thị Chân Quỳnh cho rằng: “Chức năng của Quốc Tử Giám là đào tạo tầng lớp sĩ phu cương trực, có liêm sỉ, trọng sự thanh bần, không màng danh lợi. Chính và Giáo là mục tiêu hành động của Nho gia: học thành tài thì ra làm quan dạy dân lễ giáo, không làm quan thì lui về truyền bá đạo

Thánh cho thế hệ mai sau” (Nguyễn Thị Chân Quỳnh, 2017, tr.7). Không chỉ trong nửa đầu thế kỷ XIX, mà trong suốt thời gian tồn tại và hoạt động, Quốc Tử Giám Huế đã trở thành cái nôi tri thức của nhiều bậc đại khoa, là nơi đào tạo và cung cấp đội ngũ quan lại có trình độ Nho học (có học vị) cho bộ máy chính quyền trung ương. Nhiều Giám sinh của trường đã thi đỗ tiến sĩ, được bổ dụng chức quan và trên con đường quan lộ giữ các chức vụ trọng trách của triều đình. Trong 32 tấm bia tiến sĩ khoa văn ở Quốc Tử Giám Huế, có đến 26 tiến sĩ trong tổng số 75 người nguyên xuất thân là Giám sinh trường Giám⁶. Tính đến năm 1858, trong số 28 Giám sinh chúng tôi đã thống kê có: 15 người đạt học vị Tiến sĩ, 4 Phó bảng, 1 Cử nhân, 2 Tú tài, 6 người không rõ xuất thân⁷. Trong số các vị đỗ tiến sĩ từng là Giám sinh, nhiều người đã trở thành những vị quan lớn đầu triều tham gia vào những công việc quốc gia đại sự, là người lập pháp, hành chính, quản lý kinh tế đồng thời họ còn là những nhà văn hóa, nhà giáo, nhà quân sự lỗi lạc, nhà ngoại giao xuất sắc của xã hội đương thời. Thậm chí, lại có người trở thành thầy giáo có công đào tạo biết bao thế hệ học trò tài năng ngay tại chính ngôi trường Quốc học mà họ đã từng được đào

tạo như Nguyễn Huy Hựu (1783 - ?), Phạm Quý Đức (1803 - ?)... Đặc biệt, nhiều học quan với nhân cách liêm khắn, đức hạnh, được học trò đương thời kính trọng, tên tuổi còn lưu danh trong sử sách như Phan Hữu Tính (1774 - 1831), Vũ Tông Phan (1804 - 1851), Trương Quốc Dụng (1797 - 1864), Phạm Bá Thiệu (1793 - ?), Phạm Gia Chuyên (1791 - ?), Đào Danh Văn (1804 - ?)...

Tài liệu tham khảo

1. Phạm Đức Thành Dũng, Vĩnh Cao (chủ biên) (2000), *Khoa cử và các nhà khoa bảng triều Nguyễn*, Trung tâm Bảo tồn di tích cố đô Huế, Nxb Thuận Hóa, Huế.
2. Đỗ Văn Ninh (2006), *Từ điển chức quan Việt Nam*, Nxb Thanh niên, Hà Nội.
3. Nội các triều Nguyễn (2005), *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, t.2,3,4, Nxb Thuận Hóa, Huế.
4. Quốc sử quán triều Nguyễn (2004), *Đại Nam thực lục*, t.1,2,5, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
5. Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam nhất thống chí*, t.1,2,3,4,5, Nxb Thuận Hóa, Huế, 2006. Quốc sử quán triều Nguyễn (2007a), *Đại Nam thực lục*, t.7, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
6. Quốc sử quán triều Nguyễn (2007b), *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ tục biên*, t.3,4,6, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
7. Nguyễn Thị Chân Quỳnh (2017), *Văn Miếu - Thăng Long Hà Nội*, Nxb Hội Nhà văn, Hà Nội.
8. Nguyễn Ngọc Quỳnh (2011), *Hệ thống giáo dục và khoa cử Nho giáo triều Nguyễn*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
9. Nguyễn Minh Tường (2015), *Tổ chức bộ máy Nhà nước quân chủ Việt Nam (từ năm 939 đến năm 1884)*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
10. Viện Sử học (2009), *Cổ luật Việt Nam: Quốc triều hình luật và Hoàng Việt luật lệ*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

⁶ Theo thống kê (Phạm Đức Thành Dũng, Vĩnh Cao - chủ biên, 2000): ngoài danh sách các Giám sinh được đề tên trên bia đề danh Tiến sĩ, còn rất nhiều các đối tượng Giám sinh khác được ghi chép qua sử sách, gia phả các dòng họ hoặc Văn Miếu, Văn từ ở cấp địa phương. Trên cơ sở các nguồn tư liệu được tiếp cận, chúng tôi tạm thời thống kê được danh sách gồm: họ tên, quê quán, năm đỗ đạt và các chức quan của 64 Giám sinh trường Quốc Tử Giám Huế, trong đó tính đến năm 1858 có 28/64 Giám sinh.

⁷ Tính chung thời Nguyễn, trong tổng số 64 Giám sinh còn ghi trong sử sách, có 32 Giám sinh thi đỗ Tiến sĩ (phân 3 loại đệ giáp khác nhau), 12 người đỗ Phó bảng, 11 Cử nhân, 2 người đỗ Tú tài và 7 người không rõ có xuất thân.